

Số: 773/GPMT-UBND

Hải Dương, ngày 03 tháng 4 năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét văn bản đề nghị cấp Giấy phép môi trường của Công ty TNHH HAID Hải Dương ngày 18 tháng 8 năm 2023 và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 238/TTr-STNMT ngày 01 tháng 4 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH HAID Hải Dương, địa chỉ tại lô A và lô B, Khu công nghiệp Đại An mở rộng, thị trấn Lai Cách, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của “Nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi HAID Hải Dương” tại lô A và lô B, Khu công nghiệp Đại An mở rộng, thị trấn Lai Cách, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở

1.1. Tên cơ sở: “Nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi HAID Hải Dương”.

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô A và lô B, Khu công nghiệp Đại An mở rộng, thị trấn Lai Cách, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số 0801192663 do phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp, đăng ký lần đầu ngày 29/11/2016, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 21/9/2020; Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số dự án 6507758788 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Hải Dương cấp, chứng nhận lần đầu ngày 24/11/2016, thay đổi lần

thứ hai ngày 08/9/2020.

1.4. Mã số thuế: 0801192663.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản.

1.6. Phạm vi, quy mô của cơ sở:

- Dự án có tiêu chí như dự án nhóm B theo quy định tại khoản 3, Điều 9 của Luật Đầu tư công và thuộc nhóm II, quy định tại mục số I.2 Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Tổng diện tích: 59.866 m².

- Công suất sản xuất:

+ Công suất thiết kế: 300.000 tấn sản phẩm/năm (thức ăn cho lợn 150.000 tấn/năm; thức ăn cho gà 50.000 tấn/năm; thức ăn cho vịt 50.000 tấn/năm; thức ăn thủy sản 50.000 tấn/năm).

+ Công suất thực tế: 240.000 tấn sản phẩm/năm (thức ăn cho lợn 139.000 tấn/năm; thức ăn cho gà 47.000 tấn/năm; thức ăn cho vịt 47.000 tấn/năm; thức ăn thủy sản 47.000 tấn/năm).

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra ngoài môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với khí thải quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH HAID Hải Dương:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH HAID Hải Dương có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương, Sở Tài nguyên và Môi trường nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với nội dung quy định tại Giấy phép môi trường phải kịp thời báo cáo đến UBND tỉnh Hải Dương.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm, kể từ ngày ký.

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban Quản lý các Khu công nghiệp tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu về bảo vệ môi trường đối của cơ sở theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Công ty TNHH HAID Hải Dương;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để báo cáo);
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Ban Quản lý các Khu công nghiệp;
- Chánh Văn phòng UBND tỉnh;
- UBND huyện Cẩm Giàng;
- Trung tâm CNTT- Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTN, Thành (5b).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lưu Văn Bản

Phụ lục I

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 773/GPMT-UBND

ngày 03 tháng 4 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

- Không thuộc đối tượng phải cấp phép môi trường đối với nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường (do nước thải sinh hoạt được thu gom, xử lý sơ bộ sau đó được dẫn vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Đại An mở rộng; nước thải đập bụi lò hơi, đập bụi sản xuất thu gom tuần hoàn sử dụng lại và không xả ra môi trường).

- Công ty TNHH HAID Hải Dương có trách nhiệm xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn tiếp nhận của hệ thống xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp Đại An mở rộng của Công ty TNHH một thành viên phát triển hạ tầng Khu công nghiệp Đại An.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

- Nước thải sinh hoạt được thu gom xử lý bằng bể phốt, sau đó được dẫn bằng ống HDPE D50 dài 194,96m; ống HDPE D160 dài 597,78m, độ dốc $i = 1\%$ chảy về hố gom sau đó bơm lên hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 30m³/ngày đêm.

- Nước rửa tay từ lavabo phòng thí nghiệm được dẫn bằng ống HDPE D10cm, dài 13m; chảy về hố gom sau đó bơm lên hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 30m³/ngày đêm.

- Nước đập bụi, mùi dây chuyền sản xuất cám thủy sản và nước thải đập bụi lò hơi được đưa về bể chứa để tuần hoàn sử dụng, không thải ra môi trường.

Nước thải sau hệ thống xử lý đạt giá trị theo Hợp đồng xử lý nước thải với Công ty TNHH một thành viên phát triển hạ tầng Khu công nghiệp Đại An (chủ đầu tư kinh doanh hạ tầng và vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp Đại An mở rộng).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

- 05 Bể tự hoại 03 ngăn, gồm các bể có thể tích 4,5m³, 4,5m³, 4,5m³, 5,1m³ và 12m³.

- 01 Bể chứa nước đập bụi lò hơi 37,3m³.

- 01 Bể xử lý nước thải đập bụi dây chuyền cám thủy sản 51,11m³.

- Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất thiết kế 30m³/ngày đêm:

+ Quy trình công nghệ hệ thống xử lý nước thải: Nước thải sinh hoạt sau khi xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại + nước rửa tay phòng thí nghiệm → hồ gom → Bể điều hòa → bồn xử lý (03 giai đoạn: giai đoạn hiếu khí → giai đoạn khử NH₃ → giai đoạn lắng) → Bể khử trùng → Hồ ga nước thải đầu ra (Nước thải sau xử lý đạt tiêu chuẩn đầu nổi của Khu công nghiệp Đại An mở rộng) → Hệ thống thu gom nước thải của Khu công nghiệp Đại An mở rộng.

+ Thông số kỹ thuật của hệ thống: Bể gom 3m³; bể điều hòa 30m³, 06 bồn; tổ hợp 1 gồm 3 bồn Inox có công suất 10,5m³; tổ hợp 2 gồm 3 bồn inox công suất 19,5m³; bể chứa bùn: 4,3m³.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: Nước vôi (Ca(OH)₂) định mức 30g/1m³ nước thải.

1.3. Biện pháp, phòng ngừa ứng phó sự cố công trình xử lý nước thải

- Vận hành hệ thống xử lý nước thải đúng quy trình kỹ thuật. Bố trí cán bộ chuyên ngành môi trường giám sát các công trình bảo vệ môi trường.

- Lập hồ sơ nhật ký vận hành để theo dõi diễn biến quá trình vận hành của hệ thống xử lý nước thải, dự báo kịp thời các sự cố có thể xảy ra.

- Thường xuyên bảo dưỡng, thay thế các thiết bị hỏng.

- Trang bị thiết bị dự phòng đối với các thiết bị máy móc có nguy cơ hỏng cao như máy bơm, bao, van, thiết bị sục khí... để kịp thời thay thế khi cần thiết.

- Định kỳ nạo vét hệ thống rãnh thoát nước, hồ ga để tăng khả năng thoát nước và lắng loại bỏ các chất bẩn.

- Trong trường hợp xảy ra sự cố như nghẹt bơm, vỡ đường ống hoặc nước thải xử lý không đạt tiêu chuẩn đầu nổi sẽ tiến hành kiểm tra, sửa chữa, khắc phục sự cố, nước thải được lưu giữ tại hệ thống bể xử lý. Trường hợp không kịp thời khắc phục, Công ty sẽ thông báo đến Công ty TNHH một thành viên phát triển hạ tầng Khu công nghiệp Đại An hoặc ký hợp đồng chuyển giao nước thải với đơn vị có chức năng thu gom và xử lý theo quy định.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Không quá 06 tháng kể từ ngày được cấp giấy phép môi trường.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm

Hệ thống xử lý nước thải công suất thiết kế 30m³/ngày đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu

01 mẫu nước thải đầu vào và 01 mẫu nước thải đầu ra sau hệ thống xử lý nước thải.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm

Theo Hợp đồng xử lý nước thải với Công ty TNHH một thành viên phát triển hạ tầng Khu công nghiệp Đại An (chủ đầu tư kinh doanh hạ tầng và vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp Đại An mở rộng).

2.3. Tần suất lấy mẫu

- Mẫu nước thải trước xử lý: 01 lần/ngày (lấy một lần, mẫu đơn);
- Mẫu nước thải sau xử lý: 01 lần/ngày (lấy 3 ngày liên tiếp, mẫu đơn).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của các chất ô nhiễm theo Hợp đồng xử lý nước thải với Công ty TNHH một thành viên phát triển hạ tầng Khu công nghiệp Đại An trước khi đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Đại An mở rộng. Không được xả nước thải trực tiếp ra ngoài môi trường dưới mọi hình thức.

3.2. Các điều kiện liên quan đến bảo vệ môi trường kèm theo

- Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành hệ thống xử lý nước thải của nhà máy.

- Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của Nhà máy cho Sở Tài nguyên và Môi trường trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải để theo dõi, giám sát.

- Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7, khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

- Sau khi kết thúc vận hành thử nghiệm 10 ngày, Công ty phải gửi báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm đến Sở Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

- Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải của nhà máy.

3.3. Công ty TNHH HAID Hải Dương chịu hoàn toàn trách nhiệm nếu xả nước thải vào hệ thống thu gom, thoát nước mưa của Khu công nghiệp Đại An mở rộng.

Phụ lục II

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI (Kèm theo Giấy phép môi trường số 773/GPMT-UBND ngày 03 tháng 4 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

14 nguồn phát sinh bụi, khí thải bao gồm:

- Nguồn thải 01: Ống phóng không dây chuyên làm lạnh cám cá 1+2.
- Nguồn thải 02: Ống phóng không dây chuyên ép viên cám cá 1.
- Nguồn thải 03: Ống phóng không dây chuyên ép viên cám cá 2.
- Nguồn thải 04: Ống phóng không dây chuyên sấy cám cá 1+2.
- Nguồn thải 05: Ống phóng không dây chuyên nghiền cám vịt (1+2+3).
- Nguồn thải 06: Ống phóng không dây chuyên nghiền cám gà.
- Nguồn thải 07: Ống phóng không dây chuyên nghiền cám lợn.
- Nguồn thải 08: Ống phóng không dây chuyên nghiền cám cá (1+2).
- Nguồn thải 09: Ống phóng không dây chuyên ép viên, làm lạnh cám gà.
- Nguồn thải 10: Ống phóng không dây chuyên ép viên, làm lạnh cám lợn.
- Nguồn thải 11: Ống phóng không dây chuyên ép viên, làm lạnh cám vịt 1.
- Nguồn thải 12: Ống phóng không dây chuyên ép viên, làm lạnh cám vịt 2.
- Nguồn thải 13: Ống phóng không dây chuyên ép viên, làm lạnh cám vịt 3.
- Nguồn thải 14: Ống khói lò hơi.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

14 dòng khí tương ứng với 14 ống phát thải.

2.1. Vị trí xả khí thải: Toạ độ vị trí xả thải (Theo hệ toạ độ VN2.000, kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$, múi chiếu 3°)

TT	Dòng khí thải	X(m)	Y(m)
Điểm xả 1	Ống phóng không dây chuyên làm lạnh cám cá 1+2	2314468	577387
Điểm xả 2	Ống phóng không dây chuyên ép viên cám cá 1	2314461	577388
Điểm xả 3	Ống phóng không dây chuyên ép viên cám cá 2	2314458	577387

Điểm xả 4	Ống phóng không dây chuyên sấy cám cá 1+2	2314453	577390
Điểm xả 5	Ống phóng không dây chuyên nghiền cám vịt (1+2+3)	2314470	577384
Điểm xả 6	Ống phóng không dây chuyên nghiền cám gà	2314462	577385
Điểm xả 7	Ống phóng không dây chuyên nghiền cám lợn	2314457	577385
Điểm xả 8	Ống phóng không dây chuyên nghiền cám cá (1+2)	2314459	577390
Điểm xả 9	Ống phóng không dây chuyên ép viên, làm lạnh cám lợn	2314490	577398
Điểm xả 10	Ống phóng không dây chuyên ép viên, làm lạnh cám gà	2314486	577398
Điểm xả 11	Ống phóng không dây chuyên ép viên, làm lạnh cám vịt 1	2314484	577398
Điểm xả 12	Ống phóng không dây chuyên ép viên, làm lạnh cám vịt 2	2314478	577398
Điểm xả 13	Ống phóng không dây chuyên ép viên, làm lạnh cám vịt 3	2314473	577398
Điểm xả 14	Ống khói lò hơi	2314409	577239

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất

TT	Nguồn	Dòng khí thải	Lưu lượng xả thải tối đa (m ³ /h)
1	Nguồn thải 1	Ống phóng không dây chuyên làm lạnh cám cá 1+2	80.000
2	Nguồn thải 2	Ống phóng không dây chuyên ép viên cám cá 1	50.000
3	Nguồn thải 3	Ống phóng không dây chuyên ép viên cám cá 2	50.000
4	Nguồn thải 4	Ống phóng không dây chuyên sấy cám cá 1+2	30.000
5	Nguồn thải 5	Ống phóng không dây chuyên nghiền cám vịt (1+2+3)	15.326
6	Nguồn thải 6	Ống phóng không dây chuyên nghiền cám gà	15.326

7	Nguồn thải 7	Ống phóng không dây chuyên nghiền cám lợn	15.426
8	Nguồn thải 8	Ống phóng không dây chuyên nghiền cám cá (1+2)	15.426
9	Nguồn thải 9	Ống phóng không dây chuyên ép viên, làm lạnh cám lợn	38.202
10	Nguồn thải 10	Ống phóng không dây chuyên ép viên, làm lạnh cám gà	28.000
11	Nguồn thải 11	Ống phóng không dây chuyên ép viên, làm lạnh cám vịt 1	38.202
12	Nguồn thải 12	Ống phóng không dây chuyên ép viên, làm lạnh cám vịt 2	25.243
13	Nguồn thải 13	Ống phóng không dây chuyên ép viên, làm lạnh cám vịt 3	15.240
14	Nguồn thải 14	Ống khói Lò hơi	20.000

Tổng lưu lượng thải lớn nhất: 436.391m³/h.

2.2.1. *Phương thức xả khí thải*: Gián đoạn theo chế độ làm việc của dây chuyền sản xuất.

2.2.2. *Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường* phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với bụi, khí thải QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với chất vô cơ, mức B (các nguồn thải 01, 02, 03, 04, 09, 10, 11, 12, 14 áp Kp = 0,9, Kv = 1,0; đối với các nguồn thải số 05, 06, 07, 08 và 13 áp Kp = 1,0; Kv = 1,0) và QCVN 20:2009/BTNMT, cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
I	Khí thải sau hệ thống xử lý bụi, mùi ép viên làm lạnh dây chuyền sản xuất thức ăn thủy sản (nguồn thải số 01, 02, 03, 04)			06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc khí thải tự động, liên tục quy định tại điểm a khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP
1	Lưu lượng	mg/m ³	-		
2	Bụi tổng	mg/m ³	180		
3	H ₂ S	mg/m ³	6,75		
4	NH ₃	mg/m ³	45		
5	CH ₃ SH	mg/m ³	15		
II	Khí thải sau hệ thống xử lý nghiền; ép viên, làm lạnh dây chuyền sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm (nguồn				

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục	
thải số 05, 06, 07, 08, 13)						
1	Lưu lượng	mg/m ³	-	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc khí thải tự động, liên tục quy định tại điểm a khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP	
2	Bụi tổng	mg/m ³	200			
III Khí thải sau hệ thống xử lý khu vực ép viên, làm lạnh dây chuyền sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm (nguồn thải số 09, 10, 11, 12)						
1	Lưu lượng	mg/m ³	-	06 tháng/lần		
2	Bụi tổng	mg/m ³	180			
IV Khí thải sau hệ thống xử lý khí thải lò hơi (nguồn thải số 14)						
1	Lưu lượng		-	06 tháng/lần		
2	Bụi tổng	mg/m ³	180			
3	Cacbon oxit, CO	mg/m ³	900			
4	Lưu huỳnh đioxit, SO ₂	mg/m ³	450			
5	Nitơ oxit, NOx (tính theo NO ₂)	mg/m ³	765			

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục (nếu có)

1.1. Mạng lưới thu gom bụi từ các nguồn phát sinh khí thải để đưa về hệ thống xử lý khí thải

- Bụi từ công đoạn nghiền của các dây chuyền sản xuất được dẫn bằng ống thép đường kính 40cm đưa vào thiết bị lọc bụi túi vải (3 dây chuyền sản xuất thức ăn cho vịt được thu hút dẫn chung vào 01 thiết bị lọc bụi túi vải; 01 thiết bị thu bụi tại máy nghiền dây chuyền sản xuất thức ăn cho gà; 01 thiết bị thu bụi tại máy nghiền sản xuất thức ăn cho lợn; 01 thiết bị thu bụi tại 02 dây chuyền sản xuất thức ăn cho cá).

- Bụi từ công đoạn làm lạnh ép viên, sấy của dây chuyền sản xuất gia súc, gia cầm được dẫn bằng ống thép hộp kích thước 40cm x 40cm đưa vào thiết bị Cyclone lọc bụi.

- Bụi, mùi từ công đoạn làm lạnh ép viên, sấy dây chuyền sản xuất cám thủy sản được dẫn bằng ống thép đường kính 30cm đưa vào thiết bị Cyclone và tháp hấp thụ bằng ống thép kích thước 1,2m x 1x2m.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải

- Công trình xử lý bụi từ công đoạn nghiền của các dây chuyền sản xuất

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải → Đường ống dẫn khí → thiết bị lọc bụi túi vải → Quạt hút → Ống thải → Môi trường.

+ Thông số kỹ thuật:

Ống dẫn thu hồi bụi vào thiết bị lọc: Dài 4m/ống; thép tròn đường kính 40cm.

Thiết bị lọc bụi túi vải: 04 thiết bị. Kích thước toàn khối 01 thiết bị lọc bụi (D x R x H) 1,9m x 1,7m x 2m. Mỗi thiết bị có 30 túi lọc vải đường kính 15 cm.

Quạt hút: Số lượng 04 quạt. Dây chuyền sản xuất thức ăn cho vịt: 15.326m³/h; dây chuyền sản xuất thức ăn cho gà: 15.326m³/h; dây chuyền sản xuất thức ăn cho lợn: 15.426m³/h; dây chuyền sản xuất thức ăn thủy sản: 15.426m³/h.

Ống thoát khí sau thiết bị xử lý: 04 ống, chiều cao 35m/ống (tính từ quạt hút đến miệng xả), vật liệu ống tròn kim loại đường kính 45cm.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không có.

- Công trình xử lý bụi, khí từ công đoạn làm lạnh, ép viên, sấy sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm.

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải → Đường ống dẫn khí → thiết bị Cyclone → Quạt hút → Ống thải → Môi trường.

+ Thông số kỹ thuật:

Ống dẫn thu hồi bụi: ống thép hộp 40cm x 40cm, dài 0,8m/ống.

Thiết bị Cyclone: 05 Cyclone. Cyclone đường kính Φ 200

Quạt hút: Số lượng 05 quạt. Dây chuyền sản xuất thức ăn cho vịt: (dây chuyền số 1: 38.202m³/h; dây chuyền số 2: 25.243m³/h; dây chuyền số 3: 15.240m³/h); dây chuyền sản xuất thức ăn cho gà: 28.200m³/h; dây chuyền sản xuất thức ăn cho lợn: 38.202m³/h m³/h.

Ống thoát khí: Số lượng: 05 ống, chiều cao 35m/ống (tính từ quạt hút đến miệng xả), vật liệu ống tròn kim loại đường kính 45cm.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: không có.

- Công trình xử lý bụi, khí từ công đoạn làm lạnh, ép viên, sấy sản xuất thức ăn thủy sản.

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải → thiết bị Cyclone → tháp hấp thụ bằng nước → Quạt hút → Ống thải → Môi trường.

+ Thông số kỹ thuật:

Ống dẫn thu hồi vào Cyclone: số lượng 04 ống kim loại dạng tròn, đường kính 30cm, dài 35m/ống.

Thiết bị Cyclone: 02 Cyclone. Kích thước khối hộp vuông (D xR xH) = 3m x2m x3,5m.

Tháp hấp thụ bằng nước: 04 tháp tròn inox (01 tháp xử lý khí dây chuyền làm lạnh, đường kính Φ 4300; 02 tháp xử lý dòng khí dây chuyền ép viên, đường kính Φ 3.300; 01 tháp xử lý dòng khí công đoạn sấy, đường kính Φ 2.400). Chiều cao 7,5m/tháp.

Quạt hút: 04 quạt (11Kw; điện áp 380v, cột áp 2.600 Pa). Lưu lượng: dây chuyền làm lạnh 80.000m³/h; dây chuyền sấy 30.000m³/h; 02 dây chuyền ép viên mỗi dây chuyền 01 quạt có lưu lượng hút như nhau 50.000m³/h.

Ống thoát khí: 04 ống, chiều cao từ đỉnh tháp hấp thụ lên miệng xả 2,5m; đường kính ống thép: Φ 900 đối với tháp xử lý khí dây chuyền làm lạnh, Φ 800 đối với tháp xử lý khí dây chuyền ép viên, Φ 600 đối với tháp xử lý khí dây chuyền sấy.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không có.

- Công trình xử lý bụi, khí lò hơi

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi khí thải lò hơi → Lọc bụi Cyclone khô → tháp dập bụi bằng nước → Lọc bụi Cyclone ướt → ống thải → môi trường.

+ Thông số kỹ thuật:

Ống thu khí: đường ống mạ kẽm D400, dài 1,5 m

Thiết bị Cyclone: 02 Cyclone. Đường kính D480, cao 3,76m.

Tháp dập bụi: 01 tháp bằng thép chống gỉ. Chiều cao 1,2m, rộng 1m.

Ống thoát khí: 01 ống, thép CT3 cao 18m, đường kính 0,3m

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không có.

1.3. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Biện pháp phòng ngừa:

+ Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng thiết bị trong hệ thống.

+ Định kỳ kiểm tra chất lượng khí thải sau xử lý.

+ Trang bị các thiết bị dự phòng để thay thế sử dụng ngay khi có sự cố hỏng.

+ Tập huấn kỹ thuật và an toàn trong vận hành hệ thống xử lý bụi cho nhân viên.

+ Trước khi vận hành, tiến hành kiểm tra toàn bộ hệ thống.

- Biện pháp ứng phó:

Khi xảy ra sự cố, nhân viên vận hành sẽ lập tức tạm ngừng hoạt động của hệ thống, ngắt các thiết bị điện và báo cáo lên lãnh đạo tìm ra nguyên nhân gây sự cố để sửa chữa, khắc phục.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Công trình, thiết bị xả khí thải không phải phải vận hành thử nghiệm

Các hệ thống xử lý bụi, khí thải khu vực nghiền (nguồn thải số 05, 06, 07, 08); hệ thống xử lý khí thải lò hơi (nguồn thải số 14) không phải vận hành thử nghiệm (theo quy định tại điểm h khoản 1 điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính Phủ) do các nguồn thải trên đã được Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Hải Dương cấp Giấy xác nhận hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường số 189/GXN-STNMT ngày 06/8/2018 đến thời điểm xin cấp phép môi trường các hệ thống thu gom xử lý không có sự thay đổi.

2.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải phải vận hành thử nghiệm

Hệ thống xử lý bụi, khí công đoạn ép viên, làm lạnh, sấy dây chuyền sản xuất thức ăn thủy sản (nguồn thải số 01, 02, 03, 04).

Hệ thống xử lý bụi, khí công đoạn ép viên, làm lạnh, sấy dây chuyền sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm (nguồn thải số 09, 10, 11, 12, 13).

2.2.1. *Thời gian vận hành thử nghiệm*: Thời gian tối đa trong vòng 6 tháng sau khi được cấp giấy phép môi trường.

2.2.2. *Vị trí lấy mẫu*: 09 vị trí tại ống thải sau hệ thống xử lý.

2.2.3. *Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm*: Theo nội dung được cấp phép tại Phần A phụ lục này.

2.2.4. *Tần suất lấy mẫu*: 01 ngày/lần (lấy 03 ngày liên tiếp, mẫu đơn).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý bụi phát sinh từ hoạt động của Nhà máy đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Các điều kiện liên quan đến bảo vệ môi trường kèm theo

- Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý khí thải.

- Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của Nhà máy cho Sở Tài nguyên và Môi trường trước 10 ngày kể từ ngày vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải để theo dõi, giám sát.

- Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7, khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

- Trước khi kết thúc vận hành thử nghiệm 10 ngày, Công ty TNHH HAID Hải Dương phải gửi báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm đến Sở Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

- Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý bụi thải của Nhà máy.

3.3. Công ty TNHH HAID Hải Dương chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

Phụ lục III

ĐẢM BẢO GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 773/GPMT-UBND ngày 03 tháng 4 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: Dây chuyền sản xuất thức ăn chăn nuôi.
- Nguồn số 02: Tủ hoạt động của lò hơi.
- Nguồn số 03: Máy thổi khí của hệ thống xử lý nước thải.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung: Theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$, múi chiếu 3° .

- Nguồn số 01: Tọa độ X(m) = 2314476; Y(m) = 577429.
- Nguồn số 02: Tọa độ: X(m) = 2314428; Y(m) = 577259.
- Nguồn số 03: Tọa độ: X(m) = 2314551; Y(m) = 577446.

3. Tiếng ồn, độ rung

Phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn

TT	Giới hạn tối đa cho phép về tiếng ồn, dBA		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ ÷ 21 giờ	Từ 21 giờ ÷ 6 giờ		
1	70	55	Không thực hiện	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	6 giờ ÷ 21 giờ	21 giờ ÷ 6 giờ		
1	70	60	Không thực hiện	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Sử dụng đệm cao su, lò xo chống rung đối với các thiết bị, máy móc.
- Kiểm tra sự cân bằng của máy khi lắp đặt, kiểm tra sự mài mòn của các chi tiết và cho dầu bôi trơn theo định kỳ.
- Đầu tư thiết bị, máy móc hiện đại.
- Các máy móc được thường xuyên bảo dưỡng, định kỳ 1 năm/lần.
- Công nhân làm việc liên tục tại các công đoạn phát sinh tiếng ồn được trang bị nút tai chuyên dụng để giảm tác động của tiếng ồn.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu đảm bảo nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn máy móc, thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục IV

YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 773/GPMT-UBND ngày 03 tháng 4 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên

TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)	Mã CTNH
1	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	58	16 01 06
2	Dầu động cơ, hộp số, bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	245	17 02 03
3	Bao bì kim loại thải	Rắn	155	18 01 02
5	Bao bì nhựa cứng thải	Rắn	130	18 01 03
6	Giẻ lau, vải bảo vệ dính nhiễm thành phần nguy hại (dầu, mỡ...)	Rắn	1752	18 02 02
7	Hóa chất và hỗn hợp hóa chất phòng thí nghiệm thải có TPNH	Lỏng	65	19 05 02
Tổng			2.405	

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)	Mã chất thải
1	Nguyên liệu, sản phẩm hỏng, hết hạn sử dụng trong quá trình vận chuyển, sản xuất, đóng bao	Rắn	22.773	19 03 04
2	Bùn thải từ các bể tự hoại, từ hệ thống xử lý nước thải chung, bể thu gom nước đập bụi sản xuất dây chuyền cảm thủy sản	Lỏng	3.000	12 06 13
3	Xi lò, cặn lắng bể xử lý khí lò hơi	Rắn	6.000	04 02 06
4	Giẻ lau, túi lọc bụi, vải bảo vệ không dính nhiễm thành phần nguy hại	Rắn	50	18 02 02
5	Bao bì thải (bao bì làm từ nhựa)	Rắn	208.940	18 01 06
Tổng			240.763	

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: Khoảng 10,29 tấn/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

2.1.1. Thiết bị lưu chứa

Mỗi loại chất thải có thùng chứa riêng, trang bị thùng chứa loại 100lit/thùng.

2.1.2. Kho/Khu vực lưu chứa

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa chất thải nguy hại: Diện tích kho chứa 12m². Bố trí phía ngoài xưởng sản xuất, tường xây gạch, mái lợp tôn, có cửa ra vào kiểm soát. Trang bị thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy; có vật liệu hấp thụ (như cát khô hoặc mùn cưa) và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại ở thể lỏng; có biển cảnh báo CTNH theo đúng quy định.

- Chất thải nguy hại phải thực hiện khai báo, phân loại, thu gom, lưu giữ theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 83 Luật Bảo vệ môi trường, Điều 71 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn thông thường

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Trang bị các thùng chứa dung tích 100 lít.

2.2.2. Kho/Khu vực lưu chứa:

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa: Diện tích kho chứa 32m². Bố trí phía ngoài xưởng sản xuất, tường xây gạch, mái lợp tôn, có cửa ra vào kiểm soát. Trong kho bố trí các thùng chứa dung tích 100 lít/thùng, có biển cảnh báo chất thải dán ngoài cửa và trong kho chứa theo đúng quy định.

- Chất thải rắn công nghiệp thông thường phải được quản lý, phân loại lưu giữ, chuyển giao theo quy định tại Điều 81 Luật Bảo vệ môi trường, Điều 66 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

2.3.1. Thiết bị lưu chứa: Trang bị thùng chứa dung tích từ 10 đến 50 lít đặt tại khu vực văn phòng, nhà vệ sinh, nhà ăn.

2.3.2. Kho lưu chứa: Lưu trữ trong kho kho chứa chất thải thông thường bằng các túi nilon đặt trong các thùng chứa có nắp đậy loại 100lit/thùng.

Chất thải rắn sinh hoạt phải được quản lý, phân loại lưu giữ, chuyển giao theo quy định tại Điều 75 Luật Bảo vệ môi trường, Điều 58 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3. Hệ thống tự xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải: Không có.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

- Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất, tràn dầu và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

Phụ lục V

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 773/GPMT-UBND
ngày 03 tháng 4 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp tăng hiệu quả sản xuất. Nước thải được quản lý để giảm khai thác, tăng cường hiệu quả sử dụng tài nguyên nước, giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.

3. Tuân thủ quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

4. Chấp hành nghiêm chỉnh các yêu cầu của Cơ quan chức năng về bảo vệ môi trường.

5. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

6. Thực hiện đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.